

Số: 10533/2019/BC-TGD

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 56

12:
N
JN
P
TH
T
S

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 01/09/2019)
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chuyển đổi (từ ngày 01/09/2019)
	Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu (từ ngày 01/09/2019)
	Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
	Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
	Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
	Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng tài chính cá nhân
	Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
	Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
	Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
	Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Nguồn vốn - Khối Tài chính và Kế hoạch (từ ngày 01/09/2019)
	Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Ngân hàng Giao dịch - Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu (từ ngày 01/09/2019)
	Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Đỗ Minh	Giám đốc Chuyển đổi - Văn phòng chuyển đổi (từ ngày 01/07/2019)	
Ông Sam Sangkyuk Suh	Giám đốc Chuyển đổi - Văn phòng chuyển đổi	
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Chuyển đổi - Văn phòng chuyển đổi (từ ngày 19/08/2019)	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký 191 Bà Triệu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	5.409.433	2.606.467
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	6.563.740	10.555.483
III	Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	43.286.253	35.359.355
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		28.802.145	23.969.504
2	Cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		14.484.108	11.389.851
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	6.977.978	7.572.229
1	Chứng khoán kinh doanh		6.988.338	7.583.090
2	Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(10.360)	(10.861)
VI	Cho vay khách hàng		201.226.649	156.638.048
1	Cho vay khách hàng	8	204.071.396	159.017.028
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.844.747)	(2.378.980)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	80.844.818	85.020.629
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		72.541.610	65.129.687
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.706.200	20.236.200
3	Dự phòng chứng khoán đầu tư		(402.992)	(345.258)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.462.223	1.462.223
1	Đầu tư vào công ty con		1.450.000	1.450.000
4	Đầu tư dài hạn khác		12.223	12.223
X	Tài sản cố định		3.472.421	1.671.944
1	Tài sản cố định hữu hình	12	1.089.973	756.304
a	Nguyên giá		2.023.975	1.786.064
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(934.002)	(1.029.760)
2	Tài sản cố định vô hình	13	2.382.448	915.640
a	Nguyên giá		3.007.797	1.507.957
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(625.349)	(592.317)
XII	Tài sản có khác	14	15.585.378	17.733.839
1	Các khoản phải thu		9.963.029	11.481.699
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.950.460	5.619.490
4	Tài sản có khác		815.045	707.320
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(143.156)	(74.670)
	TỔNG TÀI SẢN		364.828.893	318.620.217

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B02a/TCTD

		<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2019 Triệu VND</i>	<i>31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)</i>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.000.000	6.025.027
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	15	58.557.592	36.128.928
1	Tiền gửi của các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác		48.419.226	28.973.455
2	Vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác		10.138.366	7.155.473
III	Tiền gửi của khách hàng	16	220.280.877	202.829.420
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	17	305.999	310.313
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	14.074.788	12.614.219
VII	Các khoản nợ khác	19	13.994.476	11.422.247
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.535.958	3.410.598
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		10.458.518	8.011.649
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		309.213.732	269.330.154
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	20		
1	Vốn		35.442.539	35.442.539
a	Vốn điều lệ		34.965.922	34.965.922
c	Thặng dư vốn cổ phần		476.617	476.617
2	Các quỹ		3.541.273	3.550.950
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(26)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		16.631.375	10.296.574
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.615.161	49.290.063
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		364.828.893	318.620.217

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B02a/TCTD


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn	38.509	5.957
2	Cam kết giao dịch hối đoái	258.118.246	160.600.295
	Cam kết mua ngoại tệ	2.331.261	3.305.927
	Cam kết bán ngoại tệ	4.501.457	7.472.531
	Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ	125.548.482	74.815.387
	Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ	125.737.046	75.006.450
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.577.583	12.163.321
5	Bảo lãnh khác	21.646.086	19.043.774
6	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	7.097.357	8.059.426
7	Các cam kết khác	79.465.191	77.399.206
8	Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	140.649.757	124.609.540

Người lập 



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt 



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B03a/TCTD

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	6.191.214	5.646.483	17.939.489	15.500.785
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(2.645.091)	(2.559.100)	(8.018.397)	(7.395.249)
I	Thu nhập lãi thuần	21	3.546.123	3.087.383	9.921.092	8.105.536
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	960.797	725.695	2.541.677	2.024.233
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(452.093)	(228.553)	(1.099.163)	(543.991)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	22	508.704	497.142	1.442.514	1.480.242
III	Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	23	18.069	48.455	138.136	246.699
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	111.606	116.920	265.457	115.188
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	375.751	(152.657)	323.051	519.552
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	974.764	870.480	2.928.689	1.740.818
6	Chi phí từ hoạt động khác	26	(562.866)	(423.036)	(1.749.814)	(741.611)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	411.898	447.444	1.178.875	999.207
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	4.016	-	4.196	1.069.326
VIII	Chi phí hoạt động	28	(1.728.123)	(1.253.584)	(4.772.547)	(3.581.421)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.248.044	2.791.103	8.500.774	8.954.329
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(366.228)	(740.722)	(600.901)	(1.784.894)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.881.816	2.050.381	7.899.873	7.169.435
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(551.497)	(410.077)	(1.555.072)	(1.405.756)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(551.497)	(410.077)	(1.555.072)	(1.405.756)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.330.319	1.640.304	6.344.801	5.763.679

Người lập 




Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế




Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu B04a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

		Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		18.663.035	13.319.723
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.915.043)	(6.608.849)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.499.089	1.480.242
04	Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán		783.877	950.034
05	Thu nhập khác		458.357	184.052
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	26	617.048	815.155
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.708.103)	(2.864.715)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	35	(1.437.527)	(1.383.263)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		8.960.733	5.892.379
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		(3.061.774)	(2.134.719)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		10.813.729	(10.560.720)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	36.292
12	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(45.054.369)	(5.803.542)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	9, 14	(90.924)	(2.226.301)
14	(Tăng) các khoản về tài sản hoạt động khác		(1.358.168)	(1.983.526)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(4.024.907)	-
16	Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay từ các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác		22.428.664	(7.315.614)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		17.451.337	24.034.600
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		2.460.569	1.857.470
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		(4.314)	382.672
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		2.408.359	2.428.242
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(9.677)	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		10.919.258	4.607.233

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B04a/TCTD

		Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(172.608)	(173.009)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		26.612	775
03	Tiền chi cho thanh lý tài sản cố định		(184)	(2.233)
08	Tiền thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác		-	1.658.749
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.196	141.989
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(141.984)	1.626.271
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.000.000)	(2.700.000)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	16.341.507
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(1.000.000)	13.641.507
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TRONG KỶ		9.777.274	19.875.011
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ		37.098.971	22.669.473
VI	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI		(26)	(499)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ	31	46.876.219	42.543.985

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/03/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993). Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 34.965.921.600.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 34.965.921.600.000 đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba trăm mười một (311) điểm giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	37/GPĐC- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/06/2019	Các hoạt động chứng khoán	89,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/06/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 03/05/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/06/2019	Quản lý quỹ	89,00%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng có 10.148 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.210 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở thực thu và được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(b) Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được phân ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(d).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cho Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo phương pháp như trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Đối với các khoản chứng khoán nợ kinh doanh còn lại, dự phòng được trích theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 228 (“Thông tư 89”).

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 8.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 08. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 03 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 04 năm 2015.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 08 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 3(d).

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư số 89.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có trong báo cáo tài chính riêng. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Các công cụ tài chính (“CCTC”) phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

(j) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau.

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

(k) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3(b), 3(c), 3(d), 3(e) và 3(f) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

(m) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

(o) Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(p) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(q) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(r) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

(s) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.

100
GAM
ƯƠ
CỔ
T
ỆT
PUN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán riêng và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(w) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	30/09/2019 <i>Triệu VND</i>	31/12/2018 <i>Triệu VND</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	4.896.387	2.121.147
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	502.954	472.445
Vàng tại quỹ	10.092	12.875
	5.409.433	2.606.467

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/09/2019 <i>Triệu VND</i>	31/12/2018 <i>Triệu VND</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	6.562.374	10.554.041
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	1.366	1.442
	6.563.740	10.555.483

6. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/09/2019 <i>Triệu VND</i>	31/12/2018 <i>Triệu VND</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.701.860	8.956.048
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.131.805	5.042.175
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.570.055	3.913.873
Tiền gửi có kỳ hạn	20.100.285	15.013.456
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	17.940.000	6.058.483
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.160.285	8.954.973
	28.802.145	23.969.504
Cấp tín dụng		
Cấp tín dụng bằng VND	13.437.461	9.589.218
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	1.046.647	1.800.633
	14.484.108	11.389.851
	43.286.253	35.359.355

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	4.139.149	3.723.271
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	2.148.683	2.724.819
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	700.506	1.135.000
	6.988.338	7.583.090
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(9.752)	(10.544)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(608)	(317)
	6.977.978	7.572.229

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 như sau:

Triệu VND	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2019	10.544	317	10.861
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 24</i>)	(792)	291	(501)
Tại ngày 30/09/2019	9.752	608	10.360

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 như sau:

Triệu VND	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2018	14.194	2.778	16.972
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 24</i>)	(4.345)	(2.543)	(6.888)
Tại ngày 30/09/2018	9.849	235	10.084

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	202.141.369	158.049.438
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.536.650	361.280
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	293.146	472.609
Các khoản trả thay khách hàng	99.674	94.473
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	557	39.228
	204.071.396	159.017.028

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/09/2019		31/12/2018 (Đã kiểm toán)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	198.479.747	97,26	153.626.360	96,61
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.888.032	0,93	2.587.219	1,63
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	646.373	0,32	237.758	0,15
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	744.710	0,36	862.510	0,54
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	2.312.534	1,13	1.703.181	1,07
	204.071.396	100,00	159.017.028	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/09/2019		31/12/2018 (Đã kiểm toán)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	69.161.200	33,89	59.010.188	37,11
Trung hạn	42.174.483	20,67	36.774.904	23,13
Dài hạn	92.735.713	45,44	63.231.936	39,76
	204.071.396	100,00	159.017.028	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Dự phòng chung	1.452.916	1.219.151
Dự phòng cụ thể	1.391.831	1.159.829
	2.844.747	2.378.980

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.159.829	1.219.151	2.378.980
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	322.856	233.765	556.621
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(90.854)	-	(90.854)
Số dư tại ngày 30/09/2019	1.391.831	1.452.916	2.844.747

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	823.449	1.057.397	1.880.846
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	2.788.436	208.455	2.996.891
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(2.226.301)	-	(2.226.301)
Số dư tại ngày 30/09/2018	1.385.584	1.265.852	2.651.436

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	20.536.613	8.793.593
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	21.152.214	19.516.744
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	11.104.325	11.114.162
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	30.852.783	36.819.350
	72.541.610	65.129.687
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(290.160)	(182.039)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(5.760)	(3.797)
	72.245.690	64.943.851
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	30.000
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	30.000
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.706.200	20.206.200
	8.706.200	20.236.200
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(107.072)	(159.422)
	8.599.128	20.076.778
	80.844.818	85.020.629
Dự phòng chứng khoán đầu tư bao gồm:		
	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	397.232	341.461
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	5.760	3.797
	402.992	345.258

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2019	341.461	3.797	345.258
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	55.771	1.963	57.734
Tại ngày 30/09/2019	397.232	5.760	402.992

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2018	165.603	15.648	181.251
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	74.338	1.145	75.483
Tại ngày 30/09/2018	239.941	16.793	256.734

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/09/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i> (Đã kiểm toán)
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	1.450.000	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	12.223	12.223
	1.462.223	1.462.223

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

<i>Triệu VND</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tài sản có định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2019	445.723	1.174.273	164.465	1.603	1.786.064
Mua trong kỳ	11.231	51.800	37.598	-	100.629
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	116.605	191.960	23.020	-	331.585
Thanh lý	(2.851)	(171.022)	(19.966)	(256)	(194.095)
Giảm khác	-	(208)	-	-	(208)
Số dư tại ngày 30/09/2019	570.708	1.246.803	205.117	1.347	2.023.975
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2019	35.758	890.193	102.406	1.403	1.029.760
Khấu hao trong kỳ	9.745	70.924	13.656	122	94.447
Thanh lý	(166)	(170.871)	(18.912)	(256)	(190.205)
Số dư tại ngày 30/09/2019	45.337	790.246	97.150	1.269	934.002
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	409.965	284.080	62.059	200	756.304
Tại ngày 30/09/2019	525.371	456.557	107.967	78	1.089.973

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Đã kiểm toán)

<i>Triệu VND</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tài sản có định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2018	336.729	1.092.771	146.750	1.850	1.578.100
Mua trong kỳ	117.122	176.119	10.795	-	304.036
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.790	3.711	6.920	-	113.421
Thanh lý	(106.289)	(97.798)	-	(171)	(204.258)
Giảm khác	(4.629)	(530)	-	(76)	(5.235)
Số dư tại ngày 31/12/2018	445.723	1.174.273	164.465	1.603	1.786.064
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	32.930	893.576	88.426	1.490	1.016.422
Khấu hao trong kỳ	13.549	90.516	13.980	153	118.198
Thanh lý	(10.721)	(93.369)	-	(164)	(104.254)
Giảm khác	-	(530)	-	(76)	(606)
Số dư tại ngày 31/12/2018	35.758	890.193	102.406	1.403	1.029.760
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	303.799	199.195	58.324	360	561.678
Tại ngày 31/12/2018	409.965	284.080	62.059	200	756.304

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2019	858.125	647.826	2.006	1.507.957
Mua trong kỳ	67.691	4.288	-	71.979
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.476	1.420.529	-	1.436.005
Thanh lý	-	(8.144)	-	(8.144)
Số dư tại ngày 30/09/2019	941.292	2.064.499	2.006	3.007.797
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	561.448	30.567	302	592.317
Khấu hao trong kỳ	62.672	261	27	62.960
Giảm khác	-	(29.928)	-	(29.928)
Số dư tại ngày 30/09/2019	624.120	900	329	625.349
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	296.677	617.259	1.704	915.640
Tại ngày 30/09/2019	317.172	2.063.599	1.677	2.382.448

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2018	809.634	613.935	2.048	1.425.617
Mua trong kỳ	40.942	25.212	-	66.154
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.888	4.050	-	11.938
Thanh lý	(339)	-	(42)	(381)
Tăng khác	-	4.629	-	4.629
Số dư tại ngày 31/12/2018	858.125	647.826	2.006	1.507.957
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	475.493	18.447	266	494.206
Khấu hao trong kỳ	86.198	12.120	78	98.396
Thanh lý	(243)	-	(42)	(285)
Số dư tại ngày 31/12/2018	561.448	30.567	302	592.317
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	334.141	595.488	1.782	931.411
Tại ngày 31/12/2018	296.677	617.259	1.704	915.640

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
• Phải thu nội bộ	57.202	64.572
• Đặt cọc thuê văn phòng	279.770	286.380
• Đặt cọc mua trụ sở văn phòng	377.397	377.467
• Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
• Trả trước cho người bán	102.551	90.734
• Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	49.494	77.349
• Xây dựng cơ bản dở dang và tạm ứng mua tài sản cố định	2.239.517	3.457.983
• Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	5.802.207	4.240.462
• Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	-	2.259.597
• Phải thu gốc, lãi trái phiếu đến hạn vào ngày nghỉ lễ	-	231.486
• Phải thu từ bán nợ	567.348	-
• Các khoản phải thu khác	467.537	375.663
	9.963.029	11.481.699
Các khoản lãi và phí phải thu	4.950.460	5.619.490
Tài sản có khác	815.045	707.320
• Vật liệu	12.208	10.020
• Chi phí trả trước	798.188	697.300
• Tài sản có khác	4.649	-
	15.728.534	17.808.509
Các khoản dự phòng cho các tài sản có khác (i)	(143.156)	(74.670)
	15.585.378	17.733.839

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

(i) Biến động các khoản dự phòng cho các tài sản có khác như sau:

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01	74.670	1.283.537
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (<i>Thuyết minh 29</i>)	42.825	(1.220.903)
Trích lập dự phòng cho phải thu UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (<i>Thuyết minh 29</i>)	520	8.906
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ (<i>Thuyết minh 28</i>)	-	(1.499)
Trích lập dự phòng tài sản có chịu rủi ro tín dụng khác (<i>Thuyết minh 29</i>)	935	-
Trích lập dự phòng cho tài sản khác (<i>Thuyết minh 28</i>)	24.276	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(70)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09	143.156	70.041

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/09/2019 Triệu VND</i>	<i>31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.171.581	5.037.660
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.154.723	5.036.111
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.858	1.549
Tiền gửi có kỳ hạn	42.247.645	23.935.795
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	36.575.000	22.057.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.672.645	1.878.795
	48.419.226	28.973.455
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	1.534.875	1.542.567
Tiền vay bằng ngoại tệ	8.603.491	5.612.906
	10.138.366	7.155.473
	58.557.592	36.128.928

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	64.331.658	55.544.308
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	59.150.401	49.057.257
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.181.257	6.487.051
Tiền gửi có kỳ hạn	153.283.097	144.096.572
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	146.938.888	137.118.865
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.344.209	6.977.707
Tiền ký quỹ	2.666.122	3.188.540
Tiền ký quỹ bằng VND	2.380.894	3.080.503
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	285.228	108.037
	<u>220.280.877</u>	<u>202.829.420</u>

17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Triệu VND	30/09/2019		31/12/2018 (Đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	47.060.578	(172.764)	64.416.164	(64.693)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	125.994.850	(188.611)	75.166.996	(191.614)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	45.962.880	55.376	11.386.132	(54.006)
	<u>219.018.308</u>	<u>(305.999)</u>	<u>150.969.292</u>	<u>(310.313)</u>

(*) theo tỷ giá hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Dưới 12 tháng	6	6
Từ 12 tháng đến 5 năm	11.174.782	8.714.213
Trên 5 năm	2.900.000	3.900.000
	14.074.788	12.614.219

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	3.535.958	3.410.598
Các khoản phải trả và công nợ khác	10.458.518	8.011.649
• Các khoản phải trả nội bộ	18.785	12.582
• Chuyển tiền phải trả	7.294.891	5.059.137
• Phải trả nhân viên	520.219	609.253
• Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 35)	903.604	775.836
• Doanh thu chưa thực hiện	24.648	834
• Trích trước chi phí lương	332.123	401.467
• Chi phí trích trước khác	131.892	437.766
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.567	7.012
• Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	22.706	19.577
• Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	73.674	137.805
• Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	48.042	83.833
• Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	21.081	85.103
• Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	306.347	-
• Các khoản phải trả khác	744.939	381.444
	10.458.518	8.011.649
	13.994.476	11.422.247

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Triệu VND	Vốn điều lệ Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	11.655.307	(4.043.249)	-	3.832.383	2.014.961	474	5.847.818	9.345.460	24.970.394
Tăng vốn trong kỳ	23.310.615	(13.986.369)	-	(3.496.592)	-	-	(3.496.592)	(5.827.654)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	7.998.551	7.998.551
Bán cổ phiếu quỹ	-	4.043.249	-	-	-	-	-	-	16.341.177
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	399.928	799.855	-	1.199.783	(1.199.783)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(59)	-	(59)	-	(59)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	34.965.922	-	476.617	735.719	2.814.757	474	3.550.950	10.296.574	49.290.063
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.344.801	6.344.801
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(9.677)	-	(9.677)	-	(9.677)
Biến động khác	-	-	(26)	-	-	-	-	-	(26)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	34.965.922	-	476.617	735.719	2.805.080	474	3.541.273	16.631.375	55.615.161



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	<i>30/09/2019</i>	<i>31/12/2018</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Vốn cổ phần được duyệt	3.496.592.160	3.496.592.160
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.496.592.160	3.496.592.160
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.496.592.160	3.496.592.160

21. THU NHẬP LÃI THUẬN

	<i>Từ 01/01/2019</i> <i>đến 30/09/2019</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2018</i> <i>đến 30/09/2018</i> <i>Triệu VND</i>
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	587.248	421.217
Thu nhập lãi cho vay	11.607.513	11.510.756
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	5.453.704	2.746.970
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	238.041	188.408
Thu khác từ hoạt động tín dụng	52.983	633.434
	17.939.489	15.500.785
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	(7.106.769)	(6.043.684)
Chi phí lãi tiền vay	(228.296)	(315.390)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(683.332)	(1.036.175)
	(8.018.397)	(7.395.249)
	9.921.092	8.105.536

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

22. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.597.535	1.254.988
Dịch vụ ngân quỹ	3.347	1.523
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.317	1.200
Dịch vụ tư vấn	401	33.669
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	592.223	468.770
Dịch vụ khác	346.854	264.083
	2.541.677	2.024.233
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(808.341)	(315.646)
Dịch vụ ngân quỹ	(40.880)	(37.586)
Dịch vụ khác	(249.942)	(190.759)
	(1.099.163)	(543.991)
	1.442.514	1.480.242

23. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i>
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	1.051.858	961.593
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.029.727	498.471
	2.081.585	1.460.064
<i>Chi phí kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(725.081)	(24.332)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.218.368)	(1.189.033)
	(1.943.449)	(1.213.365)
	138.136	246.699

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

24. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	330.942	288.091
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 7</i>)	(65.986)	(179.791)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	(291)	2.543
	792	4.345
	265.457	115.188

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	516.795	883.357
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 10</i>)	(136.010)	(288.322)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 10</i>)	(1.963)	(1.145)
	(55.771)	(74.338)
	323.051	519.552

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	2.183.808	858.810
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro trong những năm trước	617.048	815.155
Thu nhập khác	127.833	66.853
	2.928.689	1.740.818
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(1.719.755)	(659.144)
Chi phí khác	(30.059)	(82.467)
	(1.749.814)	(741.611)
	1.178.875	999.207

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	927.337
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư dài hạn	4.196	141.989
	4.196	1.069.326

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lương và các chi phí liên quan (<i>Thuyết minh 34</i>)	2.786.987	1.947.035
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	221.453	111.189
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	480.844	454.645
Khấu hao tài sản cố định	157.407	163.568
Thuế, lệ phí và phí	84.623	73.138
Chi phí dụng cụ và thiết bị	69.090	48.742
Chi phí thông tin liên lạc	26.004	23.114
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	148.103	144.497
Chi phí điện nước	46.177	40.100
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	168.263	142.131
Công tác phí	66.570	60.917
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	-	(1.756)
Trích lập dự phòng tài sản có khác	24.276	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (<i>Thuyết minh 14</i>)	-	(1.498)
Chi phí đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	23.698	15.867
Chi phí hội nghị	5.330	23.535
Chi về dịch vụ tư vấn	151.929	27.178
Chi phí hoạt động khác	311.793	309.019
	4.772.547	3.581.421

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i>
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	322.856	2.788.436
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	233.765	208.455
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	14	42.825	(1.220.903)
Trích lập dự phòng cho UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	14	520	8.906
Trích lập dự phòng cho các tài sản có chịu rủi ro tín dụng khác	14	935	-
		600.901	1.784.894

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2018: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.899.873	7.169.435
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(4.196)	(141.989)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(23.741)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.871.936	7.027.446
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.570.398	1.405.490
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	3.989	266
Điều chỉnh chi phí thuế của các năm trước vào kỳ này	5.279	-
Điều chỉnh chi phí thuế của năm nay	(24.594)	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	1.555.072	1.405.756
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	732.820	787.359
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.437.527)	(1.383.263)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	850.365	809.852

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	30/09/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và vàng (<i>Thuyết minh 4</i>)	5.409.433	4.041.877
Tiền gửi tại NHNNVN (<i>Thuyết minh 5</i>)	6.563.740	5.582.643
Tín phiếu NHNN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.100.900	5.476.100
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	28.802.146	27.443.365
	46.876.219	42.543.985

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng báo cáo.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2019 và trong kỳ như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TC1D

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019				Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 (Đã kiểm toán)				Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan										
(v)										
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng										
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng										
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam										
(iv)										
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng										
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng										
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương										
(iv)										
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng										
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng										
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương										
(iv)										
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng										
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng										
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác										
(i), (iii)										
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng										
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng										

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>30/09/2019</i>	<i>31/12/2018</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	2.845	10.670
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	51.129	67.984
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	10.262	22.937
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	1.431.497	905.429
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	(iv)	56.797	3.331
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	204.987	200.648

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iv) Công ty con
- (v) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết khác Triệu VND	CCTC phải sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	218.554.964	266.648.885	122.727.369	219.018.308	88.236.148
Nước ngoài	540	2.051.218	-	-	-
	218.555.504	268.700.103	122.727.369	219.018.308	88.236.148

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 09 (người)	10.148	8.400
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	9.679	8.106
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	2.335.121	1.595.985
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	451.866	351.050
	2.786.987	1.947.035
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	27	22
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	32	27

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

	01/01/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	15.102	127.385	(126.676)	15.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.820	1.555.072	(1.437.527)	850.365
Các loại thuế khác	27.914	406.164	(396.650)	37.428
	775.836	2.088.621	(1.960.853)	903.604

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Đã kiểm toán)

	01/01/2018 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	8.068	148.573	2	(141.541)	15.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	787.359	1.856.819	-	(1.911.358)	732.820
Các loại thuế khác	29.188	386.501	(270)	(387.505)	27.914
	824.615	2.391.893	(268)	(2.440.404)	775.836

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	30/09/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
		(Đã kiểm toán)
Bất động sản	281.666.636	223.402.821
Máy móc thiết bị	51.650.359	52.218.872
Giấy tờ có giá	117.864.716	127.069.423
Các tài sản đảm bảo khác	101.546.066	127.122.314
	552.727.777	529.813.430

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành/được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng; trong hạn được xác định là Nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn). Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/ trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	5.409.433	-	-	-	-	5.409.433
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.563.740	-	-	-	-	6.563.740
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng - gộp	-	-	32.495.952	7.892.014	2.898.287	-	-	43.286.253
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	700.506	2.562.840	490.659	3.234.333	6.988.338
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	414.157	490.659	3.234.333	4.139.149
Cho vay khách hàng - gộp	1.888.032	3.703.617	5.279.262	19.040.999	47.474.737	39.542.628	87.142.121	204.071.396
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	62.709	7.100.900	22.806.837	7.855.855	24.140.612	19.280.897	81.247.810
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	62.709	6.100.900	201.735	2.509.640	8.917.840	13.928.313	31.721.137
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.462.223	1.462.223
Tài sản cố định	-	-	2.053.411	817	16.685	269.267	1.132.241	3.472.421
Tài sản có khác - gộp	-	88.323	4.240.179	2.639.759	4.347.485	3.800.709	612.079	15.728.534
1.888.032	3.854.649	63.142.877	53.080.932	65.155.889	68.243.875	112.863.894	368.230.148	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.000.000	-	-	-	-	2.000.000
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	-	-	48.039.863	4.510.767	5.274.930	728.968	3.064	58.557.592
Tiền gửi của khách hàng	-	-	131.948.419	32.901.450	51.102.660	4.265.603	62.745	220.280.877
Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	-	-	51.171	88.215	84.642	81.971	-	305.999
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	621.100	11.253.688	2.200.000	14.074.788
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	11.040.477	1.101.699	1.329.405	483.346	39.549	13.994.476
1.888.032	3.854.649	(128.937.053)	13.478.801	6.743.152	51.430.299	110.558.536	59.016.416	

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không ảnh hưởng bởi lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không ảnh hưởng bởi lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(Triệu VND)

Tài sản	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi suất		Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	-	5.409.433	-	-	-	-	-	-	5.409.433
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.563.740	-	-	-	-	-	-	6.563.740
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng - góp	-	-	8.701.859	7.892.015	2.607.234	291.054	-	-	-	43.286.253
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	700.505	1.245.940	1.316.901	490.659	3.234.333	-	6.988.338
Trong đó: Trái phiếu chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	414.157	-	-	490.659	3.234.333	4.139.149
Cho vay khách hàng - góp	5.591.649	-	79.034.248	37.729.758	20.074.421	26.491.422	26.491.422	32.430.339	2.719.559	204.071.396
Chứng khoán đầu tư - góp	62.709	1.293.544	23.685.900	24.006.789	805.714	4.690.000	-	13.524.097	13.179.057	81.247.810
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	62.709	1.293.544	6.103.010	113.006	805.714	1.790.000	-	8.374.097	13.179.057	31.721.137
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	1.462.223	-	-	-	-	-	-	-	1.462.223
Tài sản cố định	-	3.472.421	-	-	-	-	-	-	-	3.472.421
Tài sản có khác - góp	88.323	15.640.211	-	-	-	-	-	-	-	15.728.534
5.742.681	42.543.431	126.514.239	70.329.067	24.733.309	32.789.377	46.445.095	19.132.949	368.230.148		
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	2.000.000
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	-	6.171.582	41.868.280	4.510.767	4.862.993	411.938	728.968	3.064	58.557.592	
Tiền gửi của khách hàng	-	67.040.319	65.454.338	32.904.633	33.159.204	17.660.022	4.047.399	14.962	220.280.877	
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính phái sinh khác	-	-	12.680.717	3.880.653	1.326.772	(2.379.738)	(15.202.405)	-	305.999	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.231.775	5.669.700	1.315.600	-	5.857.713	-	14.074.788	
Các khoản nợ phải trả khác	-	13.994.476	-	-	-	-	-	-	13.994.476	
87.206.377	122.235.110	47.965.753	40.664.569	15.692.222	46.445.095	18.026	309.213.732			
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.742.681	(44.662.946)	4.279.129	(15.931.260)	17.097.155	51.013.420	19.114.923	59.016.416		

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

002
: AN
JON
Ồ P
TH
T
/NG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(Triệu VND)

Tài sản

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	319.224	64.810	10.092	118.920	513.046
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.366	-	-	-	1.366
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	5.027.582	464.545	-	284.860	5.776.987
Cho vay khách hàng - gộp	13.079.818	-	-	-	13.079.818
Tài sản có khác - gộp	4.222.119	563.037	-	1.279.873	6.065.029
	22.650.109	1.092.392	10.092	1.683.653	25.436.246

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng khác	12.456.692	562.945	-	1.273.357	14.292.994
Tiền gửi của khách hàng	10.787.797	540.991	-	481.906	11.810.694
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(8.609.343)	(11.799)	-	(83.691)	(8.704.833)
Các khoản nợ khác	1.046.528	26.758	-	20.222	1.093.508
	15.681.674	1.118.895	-	1.691.794	18.492.363

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	6.968.435	(26.503)	10.092	(8.141)	6.943.883
--	------------------	-----------------	---------------	----------------	------------------

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	2.237.058	(39.308)	-	(27.554)	2.170.196
--	------------------	-----------------	----------	-----------------	------------------

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	9.205.493	(65.811)	10.092	(35.695)	9.114.079
--	------------------	-----------------	---------------	-----------------	------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD

37. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/09/2019 <i>đồng</i>	31/12/2018 <i>đồng</i>
AUD	15.670	16.378
CAD	17.522	17.039
CHF	22.483	23.553
CNY	3.250	3.372
DKK	3.397	3.553
EUR	25.360	26.529
GBP	28.595	29.548
HKD	2.959	2.962
JPY	215	211
NOK	2.556	2.669
SEK	2.364	2.593
SGD	16.784	17.025
THB	759	716
USD	23.201	23.195
XAU	4.182.500	3.641.000

Người lập



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

